

Bản án số: 10/2022/HNGĐ-PT

Ngày: 29-9-2022

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê thị Thái Lan.

Các Thẩm phán: Bà Đậu Thị Quy và ông Trần Minh Quang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Tân – Thẩm tranh viên Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên Thanhm gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Anh– Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 09/2022/TLPT-HNGĐ ngày 05 tháng 07 năm 2022 về việc “*Tranh chấp ly hôn*”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 20/2021/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện TH bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 09/2022/QĐ-PT ngày 07 tháng 9 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Văn Thị L, sinh năm 1983 (Có mặt).

Nơi cư trú: PH 2, phường HHT, TX Đ, tỉnh Phú Yên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Hải Lâm - Luật sư Văn phòng Luật sư Dân Tín - Đoàn Luật sư tỉnh Phú Yên; địa chỉ: 76 Nguyễn Huệ, Phường 5, TP.Tuy Hòa, Phú Yên. Có mặt.

- Bị đơn: Ông Võ Thanh T, sinh năm 1980 (Có đơn xin xử vắng mặt).

Nơi cư trú: Thôn PK, xã HT, huyện TH, tỉnh Phú Yên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Trần Văn Xít - Luật sư Văn phòng Luật sư số 06 - Đoàn Luật sư tỉnh Phú Yên; địa chỉ: 49 Nguyễn Đình Chiểu, phường 7, TP.Tuy Hòa, Phú Yên. Ông Trần Văn Xít cũng là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị Tr. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị Tr, sinh năm 1946.

2. Ông Võ Văn T, sinh năm 1973.

3. Ông Võ Thanh T, sinh năm 1977.

4. Bà Võ Thị T.N, sinh năm 1986.

5. Bà Võ Thị M.H, sinh năm 1984.

6. Bà Võ Ngọc A, sinh năm 2001.

7. Bà Võ Ngọc T, sinh năm 2002.

Cùng địa chỉ: PK, HT, TH, Phú Yên.

8. Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện TH tỉnh Phú Yên.

9. Ngân hàng CSXH Việt Nam – phòng giao dịch TH, Phú Yên.

10. Bà Phạm Thị T, sinh năm 1962; nơi cư trú: Tổ dân phố 8, Thị trấn PT, huyện KP, Gia Lai.

11. Bà Nguyễn Thị Kim C, sinh năm 1965; Kp 6, Thị trấn T, huyện KP, Gia Lai.

(Tất cả đều vắng mặt).

Người kháng cáo: Bị đơn ông Võ Thanh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Bà Văn Thị L và ông Võ Thanh T tìm hiểu, tự nguyện kết hôn với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã HT, huyện TH, tỉnh Phú Yên vào năm 2003. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống đến năm 2015 thì bắt đầu xảy ra nhiều mâu thuẫn, hiện cả hai đã cắt đứt quan hệ vợ chồng không còn chung sống với nhau. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu L hôn vì không còn tình cảm, không thể chung sống có hạnh phúc được nữa. Quá trình giải quyết vụ án ông Võ Thanh T đồng ý L hôn với bà L.

Về con chung: Ông T và bà L có 3 người con chung là Võ Ngọc A, sinh năm 2001, Võ Ngọc T, sinh năm 2002 và Võ Đức B sinh ngày 09/6/2007. Hiện cháu A và T đã trưởng thành, có cuộc sống riêng ổn định không ai yêu cầu giải quyết về việc nuôi con. Đối với cháu B, bà L yêu cầu được trực tiếp nuôi con, yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng. Ông T yêu cầu trực tiếp nuôi con vì hiện cháu B đang chung sống với ông T, ông T không yêu cầu về cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà L yêu cầu chia đôi tài sản chung gồm: 01 ngôi nhà ở cấp 4 và công trình phụ do vợ chồng cùng xây dựng gắn liền diện tích đất 402m² thửa 1146 tờ bản đồ 37B tại PK, HT có nguồn gốc của mẹ chồng là bà Nguyễn Thị Tr tặng cho khi xây nhà vào năm 2015, các tài sản gồm 02 cái bàn, 01 cái giường gỗ, 01 tủ đựng chén. Ông Võ Thanh T đồng ý chia tài sản chung đối với ngôi nhà cấp 4, công trình phụ và các tài sản bàn, giường, tủ như bà L yêu cầu, riêng đối với diện tích đất 402m² thì không đồng ý chia vì đây là tài sản của bà Tr, không phải của vợ chồng.

Về nợ chung: Bà L thừa nhận vợ chồng còn nợ bà Phạm Thị T 10.000.000 đồng (có lúc thừa nhận nợ 25.000.000 đồng), nợ bà Nguyễn Thị Kim C 40.000.000 đồng, nợ Ngân

hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh TH 30.000.000 đồng và nợ Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, phòng giao dịch TH, Phú Yên 20.000.000 đồng. Ông T thừa nhận vợ chồng còn nợ bà Tin 10.000.000 đồng, nợ bà C 40.000.000 đồng, nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh TH, Phú Yên 30.000.000 đồng và Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, phòng giao dịch TH, Phú Yên 20.000.000 đồng. Sau khi vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, ông T đã trả hết nợ cho hai ngân hàng nên ông yêu cầu bà L phải trả lại cho ông 25.000.000 đồng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị T có yêu cầu độc lập, yêu cầu vợ chồng ông T, bà L trả số tiền 30.000.000 đồng, không yêu cầu tiền lãi, tiền nợ do vay mượn làm ăn từ năm 2018 đến nay chưa trả.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh TH, Phú Yên có yêu cầu độc lập, yêu cầu vợ chồng ông T, bà L Thanh toán nợ do vay vốn tín dụng là 30.000.000 đồng. Tuy nhiên, ông Võ Thanh T đã Thanh toán xong nên Ngân hàng rút lại yêu cầu.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim C có yêu cầu độc lập, yêu cầu vợ chồng ông T bà L trả số tiền 70.000.000 đồng, không yêu cầu tiền lãi, đây là nợ do vay mượn tài sản, vợ chồng L có thể sở hữu của bà Nguyễn Thị Tr cho bà C giữ. Đối với yêu cầu này, bà L và ông T chỉ thừa thừa nhận hiện còn nợ bà C 40.000.000 đồng, đồng ý mỗi người trả một nửa số tiền nợ trên.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Tr, ông Võ Văn T, bà Võ Thị M.H trình bày: Diện tích đất 402m² là tài sản chung của hộ gia đình 6 người gồm Nguyễn Thị Tr, Võ Văn T, bà Võ Thị M.H, Võ Thanh T, Võ Thị T.N, Võ Thanh T do bà Nguyễn Thị Tr đứng tên, không phải tài sản của vợ chồng Võ Thanh T và Văn Thị L do bà Tr tặng cho nên không chấp nhận việc bà L yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng là đất này.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị T.N, ông Võ Thanh T, bà Võ Ngọc A, bà Võ Ngọc T không có lời trình bày.

- Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 20/2022/HNGĐ-ST ngày 14/4/2022 của Tòa án nhân dân huyện TH: Căn cứ vào các Điều 29, 30, 33, 37, 38, 55, 56, 59, 60, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 117, 275, 280, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự; án lệ số 03/2016/AL ngày 06/4/2016 của HĐTP Tòa án nhân dân tối cao. Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Bà Văn Thị L và ông Võ Thanh T được ly hôn.

2. Về con chung: Sau khi L hôn, giao con chung Võ Đức B – sinh ngày 09/6/2007 cho ông Võ Thanh T trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Võ Thanh T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Bà Văn Thị L có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Trường hợp có đơn yêu cầu, Tòa án có thể quyết định Thanh lý đổi người trực tiếp nuôi con hoặc việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu về chia tài sản chung của bà Văn Thị L.

- Xác định quyền sử dụng diện tích đất 402m² thửa 1146 tờ bản đồ 37B tại PK, HT, TH, Phú Yên có vị trí: Đông giáp đường bê tông, Tây giáp đất ông Đ, Bắc giáp đất Võ Thị M.H, Nam giáp đất ông L; đã được Ủy ban nhân dân huyện TH tỉnh Phú Yên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 561249 ngày 20/7/2015 cho hộ bà Nguyễn Thị Tr là tài sản chung của vợ chồng ông Võ Thanh T, bà Văn Thị L. Chia tài sản chung đối với quyền sử dụng đất này có giá trị là 763.000.000 đồng theo tỷ lệ công sức đóng góp ông Võ Thanh T nhận 70% giá trị tương đương 534.100.000 đồng, bà Văn Thị L nhận 30% giá trị tương đương 228.900.000 đồng. Giao ông T được nhận quyền sử dụng đất và có nghĩa vụ Thanh toán cho bà L số tiền 228.900.000 đồng.

- Chia tài sản chung là 01 ngôi nhà cấp 4, sân xi măng, giếng nước, tường rào lưới B40 đang tồn tại trên diện tích đất 402m² thửa 1146 tờ bản đồ 37B tại PK, HT, TH, Phú Yên, 02 cái bàn, 01 cái giường, 01 tủ chén có tổng giá trị là 213.451.427 đồng cho ông Võ Thanh T, bà Văn Thị L, mỗi người được nhận một phần hai giá trị tài sản. Giao ông T được quyền sở hữu các tài sản này và có nghĩa vụ Thanh toán cho bà L một phần hai giá trị tài sản là 106.725.714 đồng.

Tổng số tiền ông Võ Thanh T phải Thanh toán cho bà Văn Thị L do chia tài sản chung vợ chồng là 335.625.713 đồng.

4. Về nghĩa vụ về tài sản:

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Phạm Thị T, ghi nhận thỏa thuận tại phiên tòa. Buộc ông Võ Thanh T, bà Văn Thị L mỗi người có nghĩa vụ phải trả cho bà Phạm Thị T 15.000.000 đồng về khoản nợ chung trong thời kỳ hôn nhân do vay mượn tài sản.

- Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Kim C. Buộc ông Võ Thanh T, bà Văn Thị L mỗi người có nghĩa vụ phải trả cho bà Nguyễn Thị Kim C 30.000.000 đồng về khoản nợ chung trong thời kỳ hôn nhân do vay mượn tài sản.

- Buộc bà Văn Thị L phải trả cho ông Võ Thanh T 25.000.000 đồng về khoản hoàn trả nghĩa vụ tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân do ông Võ Thanh T đã Thanh toán cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh TH, Phú Yên 30.000.000 đồng và Thanh toán cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, phòng giao dịch TH, Phú Yên 20.000.000 đồng. Các bên có thể thỏa thuận bù trừ một phần nghĩa vụ vào nghĩa vụ Thanh toán của ông Võ Thanh T.

- Đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh TH tỉnh Phú Yên do rút yêu cầu.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng khác và thông báo quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

- Ngày 18/4/2022 bị đơn ông Võ Thanh T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về tài sản chung: Diện tích đất 402m² không phải là tài sản chung của vợ chồng và khoản nợ bà Nguyễn Thị Kim C 20.000.000đ không phải là nợ chung vợ chồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn bà Văn Thị L giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Võ Thanh T trình bày: Diện tích đất tranh chấp 402m² thuộc thửa 1146, tờ bản đồ 37B tại PK, HT, TH, Phú Yên là tài sản của hộ gia đình bà Nguyễn Thị Tr gồm có 6 thành viên. Tại thời điểm vợ chồng T, L cất nhà đã có sự tranh chấp về đất giữa các A em trong gia đình thể hiện bằng việc ngày 01/4/2015 giữa bà Tr và A T đã lập giấy chuyển nhượng đất(bản phô tô) để đối phó nhưng thực chất không có việc chuyển nhượng, đồng thời phần đất này là nền nhà cũ của bà Tr, cũng trong năm 2015 giữa bà Tr và A T lập giấy tặng cho đất không có công chứng chứng thực hợp đồng, không có đầy đủ chữ ký các thành viên trong hộ nên bà Tr không có quyền định đoạt tài sản này. Đối với khoản nợ 20.000.000đ của bà Nguyễn Thị Kim C, A T không biết và không ký vào giấy vay, do đó đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu của bị đơn A Võ Thanh T sửa bản án sơ thẩm

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Đất tranh chấp đã được bà Nguyễn Thị Tr tặng cho vợ chồng T, L qua việc T, L đã cất nhà ở ổn định trên đất từ năm 2015 không ai cản trở, A T và bà Tr cũng thừa nhận khi vợ chồng T, L xây nhà A em trong nhà tranh chấp nên mục đích lập giấy chuyển nhượng ngày 01/4/2015 để khỏi tranh chấp, việc đến nay T, L chưa sang tên sổ đỏ là do bà Tr mới tách thửa. Đối với số tiền nợ bà Nguyễn Thị Kim C 20.000.000đ, đây là khoản vay dùng để lo cho con chung của vợ chồng bị tai nạn, mặc dù A T không ký tên nhưng bà Nguyễn Thị Kim C xác định tại thời điểm vay A T có mặt vì vậy đề nghị HĐXX không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của A Võ Thanh T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về vụ án: Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng pháp luật về tố tụng dân sự. Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Võ Thanh T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có tại hồ sơ vụ án được thẩm tranh tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, T diện các chứng cứ, kết quả tranh luận của đương sự, luật sư và ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Võ Thanh T:

[1.1] Diện tích đất 402m² trong đó 80m² đất ở, 322m² đất vườn thuộc thửa số 1146, tờ bản đồ số 37B tại PK, HT, TH, Phú Yên có giá trị 763.000.000đ nguyên trước đây nằm trong thửa 942 diện tích 1037m² được Nhà nước cân đối theo Nghị định 64/CP cho hộ gia

đình bà Nguyễn Thị Tr gồm 6 nhân khẩu: bà Nguyễn Thị Tr, Võ Thanh T, Võ Thanh T, Võ Văn T, Võ Thị T.N, Võ Thị M.H. Theo biên bản xác minh và biên bản xem xét hiện trạng ngày 12/9/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên tại thửa đất 942 được phân thành ba phần đất có nhà của bà Võ Thị M.H, nhà của ông Võ Thanh T và nhà của vợ chồng ông T, bà L gắn liền với diện tích đất 402m² được xây trên nền nhà cũ của bà Nguyễn Thị Tr và hiện bà Nguyễn Thị Tr đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 561249 do UBND huyện TH cấp ngày 20/7/2015.

[1.2] Theo tài liệu do nguyên đơn bà L giao nộp là một bản phô tô giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất viết tay lập ngày 01/4/2015 giữa bà Nguyễn Thị Tr và ông Võ Thanh T. Nguyên đơn bà L không cung cấp được bản chính giấy chuyển nhượng, đồng thời thừa nhận không có việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông T, bà L với bà Tr mà là thực chất là bà Tr đã tặng cho vợ chồng bà diện tích đất đang tranh chấp để cất nhà, mục đích lập giấy chuyển nhượng là để đối phó các A em trong gia đình vì thế không có cơ sở xem xét hợp đồng chuyển nhượng đất nêu trên.

[1.3] Ngoài ra nguyên đơn bà L cũng cung cấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất không ghi ngày tháng năm, không có công chứng chứng thực giữa các thành viên hộ gia đình bà Nguyễn Thị Tr và vợ chồng ông T, bà L đối với thửa 1146 diện tích đất 402m² tuy nhiên chỉ có bà Tr, ông T ký tên. Diện tích đất 402m² được Nhà nước cân đối theo Nghị định 64/CP cho hộ gia đình bà Tr, là tài sản thuộc sở hữu chung của các thành viên gia đình. Theo Điều 212 Bộ luật Dân sự, việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung phải có sự thỏa thuận của tất cả các thành viên gia đình. Các đương sự trong vụ án thừa nhận tại thời điểm vợ chồng T, L cất nhà có sự tranh chấp về đất giữa các thành viên trong hộ và đến nay giữa họ chưa có văn bản thỏa thuận nào về việc định đoạt tài sản là diện tích đất 1037m² trong đó có 402m² đất tranh chấp. Bên cạnh đó, kể từ lúc cất nhà năm 2015 cho đến 2018 vợ chồng T, L không đứng tên kê khai quyền sử dụng đất, quyền sử dụng diện tích đất 402m² vẫn do bà Tr là chủ hộ đứng tên nên có cơ sở xác định hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị Tr và ông T không phát sinh hiệu lực hợp đồng và diện tích đất 402m² là không phải là tài sản chung của vợ chồng T, L trong thời kỳ hôn nhân. Tòa cấp sơ thẩm áp dụng án lệ số 03/2016/AL của TAND tối cao để cho rằng diện tích đất 402m² là tài sản chung của vợ chồng ông T, bà L được tặng cho có được sau khi kết hôn là không đúng, không phù hợp với nội dung án lệ.

[1.4] Đối với tài sản là nhà ở và các công trình phụ sân xi măng, tường rào, giếng nước trên đất có giá trị 206.871.427đ và tài sản khác 02 bàn trị giá 3.180.000đ, 01 cái giường trị giá 2.000.000đ, 01 tủ chén trị giá 1.400.000đ, tổng giá trị 213.451.427đ ông T, bà L thống nhất là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, công sức đóng góp như nhau nên cần chia cho ông T, bà L, mỗi người nhận ½ giá trị tài sản là 106.725.713đ. Giao cho ông T được sở hữu, quản lý, sử dụng các tài sản khác và nhà ở, công trình phụ gắn liền

diện tích đất 402m² nên phải có Trch nhiệm thối chên lệch tài sản cho bà L số tiền 106.725.713đ và Thanh toán cho hộ gia đình bà Nguyễn Thị Tr số tiền giá trị đất là 763.000.000đ.

[1.5] Đối với khoản nợ bà Nguyễn Thị Kim C: Khoản nợ 40.000.000đ vay ngày 10/01/2018 ông T thừa nhận, khoản nợ 20.000.000đ vay ngày 14/01/2018 do bà L và con là cháu Võ Ngọc T trực tiếp ký nợ, nhận tiền vay, mặc dù ông T không ký tên vào giấy vay và không thừa nhận vay nhưng tại thời điểm trên con chung của ông T, bà L là cháu Võ Ngọc T bị tai nạn, việc bà L và cháu T vay thêm số tiền 20.000.000đ để sử dụng lo cho cháu T là đúng thực tế, do đó Tòa cấp sơ thẩm xác định khoản vay 20.000.000đ là nợ chung của vợ chồng ông T, bà L là phù hợp có căn cứ.

[1.6] Từ những căn cứ nêu trên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông T sửa một phần bản án sơ thẩm về tài sản chung.

[1.7] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[1.8] Về chi phí thẩm định tại chỗ tại cấp phúc thẩm: Ông Võ Thanh T phải chịu 1.000.000đ(đã nộp đủ).

[1.9] Về án phí:

+ Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Văn Thị L, ông Võ Thanh T phải chịu 5% án phí dân sự sơ thẩm trên giá trị tài sản được nhận và nghĩa vụ phải trả.

+ Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận một phần.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Võ Thanh T. Sửa bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các Điều 29, 30, 33, 37, 38, 55, 56, 59, 60, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 117, 119, 212, 280, 457, 459, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự; Điều 188 Luật Đất đai, Điều 26, 27, 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Bà Văn Thị L và ông Võ Thanh T được ly hôn.

2. Về con chung: Giao con chung Võ Đức B – sinh ngày 09/6/2007 cho ông Võ Thanh T trực tiếp nuôi dưỡng. Bà Văn Thị L không phải cấp dưỡng nuôi con. Bà Văn Thị L có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Trường hợp có đơn yêu cầu, Tòa án có thể quyết định Thanh lý đối người trực tiếp nuôi con hoặc việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung:

- Không chấp nhận yêu cầu của bà Văn Thị L về việc yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng là quyền sử dụng diện tích đất 402m² thuộc thửa 1146, tờ bản đồ 37B tại PK, HT, TH, Phú Yên đã được Ủy ban nhân dân huyện TH tỉnh Phú Yên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 561249 ngày 20/7/2015 cho bà Nguyễn Thị Tr.

- Giao cho ông Võ Thanh T được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng 02 cái bàn, 01 cái giường, 01 tủ chén và 01 ngôi nhà cấp 4, sân xi măng, tường rào lưới B40, giếng nước gần liền diện tích đất 402m² thuộc thửa 1146, tờ bản đồ 37B tại PK, HT, TH, Phú Yên, có vị trí: Đông giáp đường bê tông, Tây giáp đất ông Đ, Bắc giáp đất Võ Thị M.H, Nam giáp đất ông L.

- Ông Võ Thanh T có Trch nhiệm Thanh toán chênh lệch tài sản cho bà Văn Thị L số tiền 106.725.713đ(*Một trăm lẻ sáu triệu, bảy trăm hai lăm ngàn, bảy trăm mười ba đồng*).

- Ông Võ Thanh T phải Thanh toán cho hộ gia đình bà Nguyễn Thị Tr gồm Nguyễn Thị Tr, Võ Thanh T, Võ Thanh T, Võ Văn T, Võ Thị T.N, Võ Thị M.H số tiền 763.000.000đ(*Bảy trăm sáu mươi ba triệu đồng*).

4. Về nợ chung:

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Phạm Thị T. Ghi nhận thỏa thuận, buộc ông Võ Thanh T, bà Văn Thị L mỗi người có nghĩa vụ phải trả cho bà Phạm Thị T số tiền 15.000.000đ(*Mười lăm triệu đồng*).

- Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Kim C. Buộc ông Võ Thanh T, bà Văn Thị L mỗi người có nghĩa vụ phải trả cho bà Nguyễn Thị Kim C 30.000.000đ(*Ba mươi triệu đồng*).

- Buộc bà Văn Thị L phải trả cho ông Võ Thanh T 25.000.000đ(*Hai mươi lăm triệu đồng*) về khoản hoàn trả nghĩa vụ tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân do ông Võ Thanh T đã Thanh toán cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh TH, Phú Yên 30.000.000đ và Thanh toán cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, phòng giao dịch TH, Phú Yên 20.000.000đ. Các bên có thể thỏa thuận bù trừ một phần nghĩa vụ vào nghĩa vụ Thanh toán của ông Võ Thanh T.

- Đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh TH tỉnh Phú Yên do rút yêu cầu.

5. Về chi phí tố tụng:

- Tại cấp sơ thẩm: Bà Văn Thị L phải chịu 1.750.000đ(*Một triệu, bảy trăm năm mươi ngàn đồng*) chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản; ông Võ Thanh T phải chịu 3.250.000đ(*Ba triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng*) chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản. Bà Văn Thị L đã nộp tạm ứng 5.000.000đ (*Năm triệu đồng*) nên ông Võ Thanh T phải trả lại cho bà Văn Thị L 3.250.000đ(*Ba triệu, hai trăm năm mươi ngàn đồng*).

- Tại cấp phúc thẩm: Ông Võ Thanh T phải chịu 1.000.000đ(*Một triệu đồng*) (đã nộp đủ) tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

6. Về án phí:

- Bà Văn Thị L phải chịu 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí HNGĐ sơ thẩm nhưng được trừ số tiền 300.000đ(*Ba trăm ngàn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0014489 ngày 03/2/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TH, tỉnh Phú Yên và phải chịu 7.586.285đ(*Bảy triệu, năm trăm tám mươi sáu triệu, hai trăm tám mươi lăm ngàn đồng*) án phí DSST.

- Ông Võ Thanh T phải chịu 42.106.285(*Bốn mươi hai triệu, một trăm lẻ sáu ngàn, hai trăm tám mươi lăm đồng*) án phí DSST nhưng được trừ số tiền 300.000đ(*Ba trăm ngàn đồng*) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002349 ngày 20/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TH, tỉnh Phú Yên.

- Bà Nguyễn Thị Kim C phải chịu 500.000đ(*Năm trăm ngàn đồng*) án phí DSST, được trừ vào số tiền 1.750.000đ(*Một triệu, bảy trăm năm mươi ngàn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0014523 ngày 19/2/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TH tỉnh Phú Yên. Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Kim C số tiền 1.250.000đ(*Một triệu, hai trăm năm mươi ngàn đồng*).

- Hoàn lại cho bà Phạm Thị T số tiền 1.500.000đ(*Một triệu, năm trăm ngàn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0014515 ngày 17/2/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TH, tỉnh Phú Yên.

- Hoàn lại cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh TH, tỉnh Phú Yên số tiền 643.000đ (*Sáu trăm bốn ba ngàn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002021 ngày 12/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TH, tỉnh Phú Yên.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án

theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân cấp cao;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- TAND huyện TH;
- Chi cục THANHDS huyện TH;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Thái Lan

